

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29-5-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đỗ Thị Viện

Bà Nguyễn Thị Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị T, sinh năm 1987; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố Đ, phường M, quận Đ1, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Thôn 1, xã T1, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn T2, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường M, quận Đ1, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 10-02-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Bùi Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện K, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị và anh T2 chung sống hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra xích mích, coi thường nhau,

cãi nhau và xúc phạm nhau. Nhiều khi, anh T2 nóng giận còn đánh đập chị, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ, chồng không tìm được tiếng nói chung, anh T2 luôn nghi ngờ chị sống không chung thủy. Chị đã nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở, sau đó, được sự khuyên giải của hai bên gia đình, thương các con còn nhỏ cùng với việc anh T2 hứa sẽ thay đổi cách sống nên chị quay về chung sống với anh T2. Tuy nhiên, chỉ được một thời gian ngắn thì giữa chị và anh T2 lại xảy ra mâu thuẫn, xúc phạm nhau nhiều hơn, anh T2 luôn chửi bới chị vô cớ làm cho cuộc sống của chị luôn mệt mỏi, vợ, chồng không còn hạnh phúc. Từ tháng 6-2019, do mâu thuẫn vợ chồng nên chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ của chị ở thôn 1, xã T1, huyện K, thành phố Hải Phòng để sinh sống. Từ đó đến nay, chị và anh T2 sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, không còn quan hệ với nhau về tình cảm và kinh tế. Chị thấy không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh T2 được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh T2.

- Về con chung: Chị và anh T2 có 03 con chung là Bùi Thị T3, sinh ngày 23-9-2008, Bùi Thị T4, sinh ngày 22-3-2012 và Bùi Văn C, sinh ngày 21-5-2015. Từ khi chị và anh T2 sống ly thân, cháu C ở với chị, cháu T3 và cháu T4 ở với anh T2. Hiện nay, chị làm công nhân tại Công ty TNHH Dịch vụ môi trường và Vận tải T5, có thu nhập ổn định là 6.000.000 đồng/tháng; có chỗ ở ổn định cùng với bố mẹ đẻ của chị tại thôn 1, xã T1, huyện K nên chỉ đảm bảo nuôi được 01 con. Do vậy, chị nhận nuôi cháu C để anh T2 nuôi cháu T3 và cháu T4, không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ghi ngày 09-3-2020, bị đơn là anh Bùi Văn T2 trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện K. Trong quá trình chung sống, hai vợ chồng không còn hòa hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi nhau, đánh nhau. Khoảng từ đầu năm 2019, anh phát hiện chị T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, anh đã nhiều lần bắt gặp và đã khuyên chị T nhiều lần nhưng chị T không thay đổi. Từ đó, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng. Gia đình hai bên cũng đã tác động, khuyên giải nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Từ khoảng tháng 6-2019, chị T đã tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn 1, xã T1, huyện K để sinh sống. Từ đó đến nay, anh và chị T sống ly thân, chị T cũng không về thăm chồng, con nữa; vợ, chồng không có trách nhiệm và quan tâm đến nhau. Nay, anh thấy anh và chị T không thể tiếp tục quay về chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn chị T.

- Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung là Bùi Thị T3, sinh ngày 23-9-2008, Bùi Thị T4, sinh ngày 22-3-2012 và Bùi Văn C, sinh ngày 21-5-2015. Hiện nay, anh làm nghề dịch vụ vận tải bằng xe đầu kéo, có thu nhập ổn định khoảng 20.000.000 đồng/tháng, đảm bảo về điều kiện kinh tế để nuôi các con. Vì vậy, anh đề nghị được nuôi cả 03 con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu T2 và cháu T3 đều có nguyện vọng muốn được ở cùng với anh T2 sau khi chị T và anh T2 ly hôn.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường, tổ dân phố nơi anh T2 và chị T cư trú và xác nhận của gia đình chị T, cho thấy: Từ khoảng đầu năm 2019, chị T và anh T2 thường xuyên cãi nhau và xúc phạm nhau; cuộc sống hôn nhân không còn hòa thuận, hạnh phúc; mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vì mâu thuẫn vợ chồng, chị T đã nhiều lần bỏ về nhà mẹ đẻ ở; được sự động viên của hai bên gia đình cùng với việc anh T2 hứa sẽ thay đổi cách sống nên chị T quay về chung sống với anh T2. Tuy nhiên, sau đó, tình trạng hôn nhân của anh chị vẫn không cải thiện được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, hai bên không còn tin tưởng nhau về tình cảm, cuộc sống hôn nhân không còn hòa hợp, hạnh phúc. Từ khoảng tháng 6-2019 đến nay, chị T và anh T2 sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống chung, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Trong thời gian chị T và anh T2 sống ly thân, cháu C ở với chị T, cháu T3 và cháu T4 ở cùng với anh T2, các cháu đều được anh, chị chăm sóc chu đáo. Hiện nay, chị T làm công nhân, có thu nhập và chỗ ở ổn định, đủ điều kiện để nuôi con; anh T2 làm nghề dịch vụ vận tải xe đầu kéo của gia đình, buôn bán vật liệu xây dựng, có việc làm thường xuyên, có chỗ ở ổn định cùng mẹ đẻ nên cũng đảm bảo điều kiện để nuôi con.

Do anh T2 vắng mặt tại phiên hòa giải nên Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ vắng mặt anh T2 theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh T2 theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T ly hôn anh T2; giao cháu C cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu T3 và cháu T4 cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Bùi Văn T2, cư trú tại: Tổ dân phố Đ, phường M, quận Đ1, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ngày 22-5-2020, anh T2 vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa, thông báo cho anh T2 về việc hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, anh T2 vẫn vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Tại Đơn đề nghị đề ngày 24-4-2020, nguyên đơn là chị Bùi Thị T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt cả chị T và anh T2.

Về hôn nhân:

[3] Chị T và anh T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ độ tuổi kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện K, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 61 ngày 05-9-2006. Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T2 là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Chị T và anh T2 kết hôn từ năm 2006, chung sống hòa thuận đến khoảng cuối năm 2018. Nhưng sau đó, do chị T và anh T2 không còn tin tưởng nhau, luôn nghi ngờ nhau về tình cảm, không có sự hòa hợp về tính cách và lối sống nên anh, chị nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau và xúc phạm nhau. Bản thân chị T và anh T2 đã tự tìm cách khắc phục, giải quyết mâu thuẫn để chung sống hạnh phúc, nuôi dạy con cái; hai bên gia đình cũng đã tích cực tác động, khuyên giải nhưng tình trạng hôn nhân của anh chị vẫn không thể cải thiện được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, cãi nhau ngày càng gay gắt hơn. Từ khoảng tháng 6-2019 đến nay, chị T và anh T2 sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, bỏ mặc nhau, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Cả chị T và anh T2 đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn. Anh T2 xác định không thể tiếp tục quay về chung sống với chị T được nữa nên đồng ý ly hôn. Xét thấy, chị T và anh T2 đã không còn tình cảm với nhau; không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và tôn trọng nhau; không chung sống với nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Vì vậy,

có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh T2 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị T và anh T2 có 03 con chung là Bùi Thị T3, sinh ngày 23-9-2008, Bùi Thị T4, sinh ngày 22-3-2012 và Bùi Văn C, sinh ngày 21-5-2015. Chị T nhận nuôi cháu C, anh T2 nhận nuôi cả 03 con. Cháu T3 và cháu T4 đã trên 07 tuổi và đều có nguyện vọng được chung sống với anh T2. Xét thấy, trong khoảng thời gian chị T và anh T2 sống ly thân, cháu C chung sống ổn định cùng chị T, cháu T3 và cháu T4 chung sống ổn định cùng anh T2 và đều được chăm sóc chu đáo; chị T và anh T2 đều có chỗ ở và thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện để nuôi dạy các con; việc giao cháu C cho chị T nuôi dưỡng, giao cháu T3 và cháu T4 cho anh T2 nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng, điều kiện của chị T và anh T2, phù hợp với nguyện vọng và đảm bảo quyền lợi của các cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của chị T và anh T2; giao cháu C cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; giao cháu T3 và cháu T4 cho anh T2 nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T và anh T2 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị T và anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị T và anh T2 vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Bùi Văn T2.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao cháu Bùi Văn C, sinh ngày 21 tháng 5 năm 2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu C đủ 18 (*Mười tám*) tuổi; Giao cháu Bùi Thị T3, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2008 và cháu Bùi Thị T4, sinh ngày 22 tháng 3 năm 2012 cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T3 và cháu T4 đủ 18 (*Mười tám*) tuổi. Chị T và anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Hoặc cho đến khi chị T và anh T2 có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai số 0009596 ngày 19-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T và anh T2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Trọng Đạt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Viện

Nguyễn Thị Loan

Vũ Trọng Đạt

